

BẢNG LƯƠNG THÁNG 08/2025 BAO GỒM PC TNGG (MỨC LƯƠNG 2.340.000)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÀY CH	RẠC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	MIXU (0% TQ)	BIHT (1,5% TQ)	BIHTN (0% TQ)	PCUB (0%)	TRUY LÃNH PCUB	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNGK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNGK	B.ho	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNGK	PC chức vụ									PC TNGG
			RIÊN CHẾ				198,112	-	5,000	4,900	463.582.000	-	-	8.024.000	54.182.700					526.188.700	42.895.185	7.892.830	5.261.891	131.696.664	-	602.635.558	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THÚY	A2.2	V.07.04.31	5	5,360		0,55	0,24	12.542.400	-	-	1.287.000	3.319.056					17.148.456	1.371.876	257.227	171.485	4.148.820	-	19.496.688	Hiệu trưởng
2	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUẤN	A2.2	V.07.04.31	6	5,700			0,35	13.338.000	-	-	-	4.668.300					18.006.300	1.440.504	270.095	180.063	4.001.400	-	20.117.038	
3	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,27	12.542.400	-	-	-	3.386.448					15.928.848	1.274.308	238.933	159.288	3.762.720	-	18.019.039	
4	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,29	12.542.400	-	-	-	3.637.296					16.179.696	1.294.376	242.695	161.797	3.762.720	-	18.243.548	
5	BC1	GV	ĐẶNG TIẾN KIỆU NGÂN	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,29	12.542.400	-	-	-	3.637.296					16.179.696	1.294.376	242.695	161.797	3.762.720	-	18.243.548	
6	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A2.2	V.07.04.31	5	5,360			0,25	12.542.400	-	-	-	3.135.600					15.678.000	1.254.340	235.170	156.780	3.762.720	-	17.794.530	
7	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A2.2	V.07.04.31	4	5,020		0,20	0,24	11.746.800	-	-	468.000	2.931.552					15.146.352	1.211.708	227.195	151.464	3.664.440	-	17.220.425	Tổ trưởng
8	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THÚY	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,20	0,17	9.360.000	-	-	468.000	1.670.760					11.498.760	919.901	172.481	114.988	2.948.400	-	13.239.790	Tổ trưởng
9	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,15	9.360.000	-	-	-	1.404.000					10.764.000	861.120	161.460	107.640	2.808.000	-	12.441.780	Tổ trưởng
10	BC0	GV	CHU CÔNG CƯỜNG	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,15	9.360.000	-	-	-	1.404.000					10.764.000	861.120	161.460	107.640	2.808.000	-	12.441.780	
11	BC0	GV	ĐINH DUY TÂM	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,15	9.360.000	-	-	-	1.404.000					10.764.000	861.120	161.460	107.640	2.808.000	-	12.441.780	
12	BC1	HP	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A2.2	V.07.04.31	1	4,000		0,45	0,14	9.360.000	-	-	1.053.000	1.457.820					11.870.820	949.666	178.062	118.708	3.123.900	-	13.748.284	Phó HT
13	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY CHI	A2.2	V.07.04.31	2	4,340		0,20	0,12	10.155.600	-	-	468.000	1.274.832					11.898.432	951.875	178.476	118.984	3.187.080	-	13.836.177	Tổ trưởng
14	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,12	9.360.000	-	-	-	1.123.200					10.483.200	838.656	157.248	104.832	2.808.000	-	12.190.464	
15	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,08	7.020.000	-	-	-	561.600					7.581.600	606.518	113.724	75.816	2.106.000	-	8.891.532	
16	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THÚY	A1	V.07.04.32	6	3,990			0,18	9.336.600	-	-	-	1.680.588					11.017.188	881.375	165.258	110.172	2.800.980	-	12.661.363	
17	BC0	GV	ĐƯƠNG QUỐC TOÀN	A1	V.07.04.32	6	3,990		0,15	0,16	9.336.600	-	-	351.000	1.550.016					11.237.616	899.009	168.564	112.376	2.906.280	-	12.963.947	Tổ phó
18	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUỆ	A1	V.07.04.32	3	3,000		0,15	0,08	7.020.000	-	-	351.000	589.680					7.960.680	636.854	119.410	79.607	2.211.300	-	9.336.109	Tổ phó -Đi làm lại từ tháng 05/2025
19	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A1	V.07.04.32	2	2,670		0,20	0,10	6.247.800	-	-	468.000	671.580					7.387.380	590.990	110.811	73.874	2.014.740	-	8.626.445	Tổ trưởng
20	BC1	GV	Hà THỊ THƠM	A1	V.07.04.32	3	0,000																				ngủ thai sản tháng 6/2025
21	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHI	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,07	7.020.000	-	-	-	491.400					7.511.400	600.912	112.671	75.114	2.106.000	-	8.828.703	
22	BC1	GV	TRẦN THỊ HỌA MY	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
23	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	



STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGS/CU	B/C	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHFN (3% TQL)	FCUB (10%)	TRUY LÃNH FCUB	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	Đ. Sơ	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNNG
24	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
25	BC1	GV	NGUYỄN HOANG LÂM THẢO	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
26	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A1	V.07.04.32	3	3,000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412	2.106.000	-	8.765.874	
27	BC0	GV	ĐỖ VIỆT ĐỨC	A1	V.07.04.32	2	2,670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
28	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A1	V.07.04.32	2	2,670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
29	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY NHUNG	A1	V.07.04.32	2	2,670		0,15		6.247.800	-	-	351.000	-					6.598.800	527.904	98.982	65.988	1.979.640	-	7.885.566	Tổ phó
30	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYẾN	A1	V.07.04.32	2	2,670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
31	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A1	V.07.04.32	2	2,670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
32	BC1	NV	LẠI THỊ LOAN	A1	01.003	6	3,990		0,20		9.336.600	-	-	468.000	-					9.804.600	784.368	147.069	98.046			8.775.117	Tổ trưởng
33	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	5	2,660				6.224.400	-	-	-	-					6.224.400	497.952	93.366	62.244			5.570.838	
34	BC1	GV	NGUYỄN THÚY AN	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,11	9.360.000	-	-	-	1.029.600					10.389.600	831.168	155.844	103.896	2.808.000	-	12.106.692	
35	BC1	GV	NGÔ VÕ HÀ NA	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,10	9.360.000	-	-	-	936.000					10.296.000	823.680	154.440	102.960	2.808.000	-	12.022.920	
36	BC1	GV	PHAN THỊ XUÂN BÌNH	A1	V.07.04.32	1	2,340				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
37	BC0	GV	ĐỖ QUANG TRUNG	A1	V.07.04.32	1	2,340		0,20		5.475.600	-	-	468.000	-					5.943.600	475.488	89.154	59.436	1.783.080	-	7.102.602	Tổ trưởng
38	BC0	GV	BÙI ANH TRANG	A1	V.07.04.32	2	2,670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
39	BC1	GV	VÕ LÊ KIỀU LAM	A1	V.07.04.32	1	2,340		0,15		5.475.600	-	-	351.000	-					5.826.600	466.128	87.399	58.266	1.747.980	-	6.962.787	Tổ phó
40	BC1	HP	LÊ THỊ VIỆT ANH	A2.2	V.07.04.31	5	5,360		0,45	0,24	12.542.400	-	-	1.053.000	3.262.896					16.858.296	1.348.664	252.874	168.583	4.078.620	-	19.166.795	Phó HT
41	BC1	NV	HỒ THỊ NHƯ MAI		V.10.02.07	2	2,060				4.820.400	-	-	-	-					4.820.400	385.632	72.306	48.204			4.314.258	
42	BC1	GV	PHẠM THỊ THU HIỀN	A1	V.07.04.32	7	4,320			0,22	10.108.800	-	-	-	2.223.936					12.332.736	986.619	184.991	123.327	3.032.640	-	14.070.439	
43	BC0	GV	NGUYỄN TUẤN DUY NAM	A2.2	V.07.04.31	4	5,02			0,24	11.746.800	-	-	-	2.819.232					14.566.032	1.165.283	218.490	145.660	3.524.040	-	16.560.639	
44	BC0	GV	HOÀNG BAO KHÁNH	A1	V.07.04.32	1	2,34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
45	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	A1	V.07.04.32	1	2,34		0,150		5.475.600	-	-	351.000	-					5.826.600	466.128	87.399	58.266	1.747.980	-	6.962.787	Tổ phó
46	BC0	GV	HUYỀN NGÂN LONG	A1	V.07.04.32	2	2,67				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478	1.874.340	-	7.466.121	
47	BC1	GV	TRƯƠNG THANH HƯƠNG	A1	V.07.04.32	1	2,34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
48	BC1	GV	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	A2.2	V.07.04.31	2	4,34		0,200	0,170	10.155.600	-	-	468.000	1.806.012					12.429.612	994.369	186.444	124.296	3.187.080	-	14.311.583	Tổ trưởng
49	TS1	GV	PHẠM QUỐC VINH	A1	V.07.04.32	1	1,99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
50	BC0	GV	NGUYỄN ANH DUY	A1	V.07.04.32	1	2,34				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
51	TS1	GV	TRƯƠNG THỊ NGA	A1	V.07.04.32	1	1,99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
52	TS1	GV	VÕ THỊ TƯỜNG VY	A1	V.07.04.32	1	1,99				4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÁCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (0% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHVN (1% TQL)	PCUD (0%)	TRUY LÃNH PCUD	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ		
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNVK	B.hưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNGG	
53	TS1	GV	PHẠM PHƯƠNG BAO CHÁU	A1	V.07.04.32	1	1,99					4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
54	TS1	GV	NGUYỄN THÁI TOÀN	A1	V.07.04.32	1	1,99					4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
55	TS1	GV	PHẠM VĂN KHÔI	A1	V.07.04.32	1	1,99					4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
56	TS1	GV	ĐOÀN VŨ MINH NGHĨA	A1	V.07.04.32	1	1,99					4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
57	BC0	GV	NGUYỄN LƯƠNG MINH MINH	A1	V.07.04.32	1	2,34					5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.848	82.134	54.756	1.642.680	-	6.543.342	
58	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY	A1	V.07.04.32	4	3,33					7.792.200	-	-	-	-					7.792.200	623.376	116.883	77.922	2.337.660	-	9.311.679	
59	TS1	GV	ĐINH VĂN TÂN	A1	V.07.04.32	1	1,99					4.654.260	-	-	-	-					4.654.260	372.341	69.814	46.543	1.396.278	-	5.561.840	
60	BC1	NV	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ		V.06.032	5	3,34					7.815.600	-	-	-	-					7.815.600	625.348	117.234	78.156			6.994.962	
61	BC1	NV	VŨ HOÀNG NGỌC LAN		V.08.03.07	1	1,86					4.352.400	-	-	-	-					4.352.400	348.192	65.286	43.524			3.895.398	
HỢP ĐỒNG III												14.800.000	-	-	-	-					14.800.000	1.190.400	223.200	148.800	-		13.317.600	
62	HD	NV	NGUYỄN THU YẾN									4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
63	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN									4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
64	HD	NV	HOÀNG THỊ TÚ ANH									4.960.000	-	-	-	-					4.960.000	396.800	74.400	49.600			4.439.200	
TỔNG KẾT		LƯƠNG					198.112	0.000	3.600	4.980	478.862.000	0	0	8.424.000	54.182.700	0	0	0	0	541.068.700	43.285.505	8.116.030	5.410.691	131.696.604	-	615.953.158		
		NIÊN SỰ			BC	IS	HD	BGH	GV	CNV																		
					53	8	3	3	3	53	8																	

Số tiền bằng chữ Sáu trăm mười lăm triệu chín trăm năm mươi ba ngàn một trăm năm mươi tám đồng.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

 Nguyễn Thị Cẩm Tú


 B. B. Đ. PHƯƠNG
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 TRẦN VĂN QUANG
 B. B. Đ. PHƯƠNG
 Ngày biên soạn: tháng 9 năm 2025
 CHỖ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 Ông: Trần Kim Thủy

